



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

12. SOĪASANIPĀTO

65.

236. Udakamāharim¹ sīte sadā udakamotarim,
ayyānaṃ daṇḍabhayabhītā vācādosabhayaṭṭitā.²
237. Kassa brāhmaṇa tvaṃ bhīto sadā udakamotari,
vedhamānehi gattehi sītaṃ vedayase bhusaṃ.
238. Jānantī vata maṃ bhoti³ puṇṇike paripucchasi,
karontaṃ kusalaṃ kammaṃ rundhantaṃ⁴ katapāpakaṃ.⁵
239. Yo ca vuddho⁶ daharo vā pāpakammaṃ pakubbati,
dakābhisecana⁷ sopi pāpakammā pamuccati.
240. Ko nu te idamakkhāsi ajānantassa ajānako,
dakābhisecana⁷ nāma pāpakammā pamuccati.
241. Saggamaṃ nūna gamissanti sabbe maṇḍūkakacchapā,
nakkā⁸ ca suṃsumārā ca ye caññe udake carā.
242. Orabbhikā sūkarikā macchakā⁹ migabandhakā,
corā ca vajjhaghātā ca ye caññe pāpakammīno,
dakābhisecana⁷ tepi pāpakammā pamuccare.
243. Sace imā nadiyo te pāpaṃ pubbe kataṃ vahaṃ,¹⁰
puññānimāni¹¹ vaheyyuṃ¹² tena tvaṃ paribāhiro.¹³
244. Yassa brāhmaṇa tvaṃ bhīto sadā udakamotari,
tameva brahme mākāsi mā te sītaṃ chaviṃ hani.¹⁴
245. Kummaggaṃ paṭipannaṃ¹⁵ maṃ ariyamaggaṃ samānayaṃ,
udakābhisecana¹⁶ bhoti imaṃ sātaṃ¹⁷ dadāmi te.

¹ udahārī ahaṃ - Ma; udakahārī ahaṃ - Syā, PTS.

² additā - PTS.

³ jānantī vata maṃ bhoti - Ma; ca tvaṃ bhoti - Syā, PTS.

⁴ rudhantaṃ - PTS.

⁵ kammaṃpāpakaṃ - Syā, PTS.

⁶ vuddho - Ma, Syā, PTS.

⁷ udakābhisecana - Syā, PTS.

⁸ nāgā - Ma, PTS.

⁹ macchikā - Ma, PTS.

¹⁰ vaheyyuṃ - Syā, PTS.

¹¹ puññānpimā - Ma, Syā, PTS.

¹² vaheyyuṃ te - Ma, Syā.

¹³ paribāhiro assa - Syā, PTS.

¹⁴ hane - Syā, PTS.

¹⁵ kummaggaṃpaṭipannaṃ - Ma; kummaggaṃpaṭipannaṃ - Syā; kummaggaṃ paṭipannaṃ - PTS.

¹⁶ dakābhisecana - Ma; udakābhisecanaṃ - Syā, PTS.

¹⁷ sātaṃ - Syā.

12. NHÓM MUỖI SÁU

65.

236. “Tôi đã đội nước, vào lúc trời lạnh tôi đã thường xuyên lội xuống nước. Tôi bị sợ hãi vì nỗi lo về hình phạt của những người chủ, bị khổ sở vì nỗi lo về sự thô tháo của lời nói (la mắng).¹

237. Nay người Bà-la-môn, ông sợ hãi điều gì khiến ông đã thường xuyên lội xuống nước? Với các bộ phận của cơ thể đang run rẩy, ông biết sự lạnh là kinh khủng.’

238. ‘Này cô Punṇikā cao quý, quả nhiên trong khi cô biết lại còn chất vấn ta là người đang thực hiện việc tốt và đang cản ngăn điều ác đã làm.

239. Và người nào già cả hay còn trẻ mà thực hiện việc làm ác, người ấy nhờ vào việc tắm gội bằng nước cũng được thoát khỏi nghiệp ác.

240. ‘Ai đã nói cho ông điều này, kẻ không biết nói cho kẻ không biết, cái gọi là nhờ vào việc tắm gội bằng nước mà được thoát khỏi nghiệp ác?’

241. (Nếu vậy) chắc hẳn tất cả các con ếch, các con rùa, các con ba ba, các con cá sấu, và các loài thủy tộc khác đều sẽ đi đến cõi Trời.

242. Những kẻ giết cừu, những kẻ giết heo, những ngư phủ, những người bẫy thú, những kẻ trộm cướp, những người đao phủ, và những kẻ khác có việc làm ác, những người ấy nhờ vào việc tắm gội bằng nước cũng được thoát khỏi nghiệp ác.

243. Nếu những con sông này đã mang đi việc ác đã được ông làm trước đây, chúng cũng có thể mang đi những phước thiện, vì thế ông là không có gì.

244. Nay người Bà-la-môn, điều nào khiến ông sợ hãi rồi đã thường xuyên lội xuống nước, này người Bà-la-môn, ông chớ làm chính cái điều ấy, chớ để cái lạnh hủy hoại thân thể của ông.’

245. ‘Này cô gái cao quý, cô đã đưa tôi, kẻ đã thực hành đạo lộ sau trái, vào con đường thánh thiện khỏi việc tắm gội bằng nước, tôi biểu cô tắm vãi choàng này.’

¹ Các câu kệ 236-239 tương tự như các câu kệ 1293-1296 của *Therī Apadānāpāli* - *Trường Lão Ni Ký Sự* (TTPV tập 41, trang 213).

246. Tuyheva sātako hotu nāhaṃ icchāmi sātakaṃ,
sace bhāyasi dukkhassa sace te dukkhamappiyaṃ.
247. Mākāsi pāpakaṃ kammaṃ āvi vā yadi vā raho,
sace ca pāpakaṃ kammaṃ karissasi karosi vā.
248. Na te dukkhā pamuttyatthi¹ upeccāpi palāyato,
sace bhāsasi² dukkhassa sace te dukkhamappiyaṃ.
249. Upehi saraṇaṃ buddhaṃ³ dhammaṃ saṅghaṅca tādinaṃ,
samādiyāhi sīlāni taṃ te atthāya⁴ hehiti.
250. Upemi saraṇaṃ buddhaṃ³ dhammaṃ saṅghaṅca tādinaṃ,
samādiyāmi sīlāni tamme atthāya hehiti.
251. Brahmabandhu pure āsiṃ ajjamhi saccabrāhmaṇo,⁵
tevijjo vedasampanno sotthiyo⁶ camhi nahātako ”ti.”⁷

Itthaṃ sudaṃ puṇṇā⁸ therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Puṇṇātherīgāthā.

Soḷasanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ pamutyatthi - Ma, Syā, PTS.

² bhāyasi - Ma, Syā, PTS.

³ upehi buddhaṃ saraṇaṃ - Syā, PTS.

⁴ tante mokkhāya - Syā.

⁵ saccaṃ brāhmaṇo - PTS.

⁶ sotthiyo - Ma.

⁷ nhātako ti - Ma; nhātako - Syā, PTS.

⁸ puṇṇikā - Syā, PTS.

246. ‘Hãy để tắm vải choàng cho chính ông, tôi không thích tắm vải choàng. Nếu ông sợ khổ, nếu khổ không được ông ưa thích, —

247. — ông chớ thực hiện việc làm ác, lộ liễu hay khuất lấp. Và nếu ông sẽ thực hiện hoặc đang thực hiện việc làm ác, —

248. — đối với ông, sự thoát khỏi khổ đau là không có, cho dầu ông đang cố tình chạy trốn. Nếu ông sợ khổ, nếu khổ không được ông ưa thích, —

249. —ông hãy đi đến nương tựa vào đức Phật, Giáo Pháp và Hội Chúng của những vị như thế ấy, hãy thọ trì các giới; việc ấy sẽ đem lại lợi ích cho ông.’

250. “Tôi đi đến nương tựa vào đức Phật, Giáo Pháp và Hội Chúng của những vị như thế ấy, tôi thọ trì các giới; việc ấy sẽ đem lại lợi ích cho tôi.

251. Trước đây, tôi đã là thân quyến của Phạm Thiên. Hôm nay, tôi là vị Bà-la-môn thật sự. Có ba Minh, đã đạt được sự hiểu biết, và có kiến thức, tôi là người đã hoàn tất việc tắm.”

Trưởng lão ni Puṇṇā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Puṇṇā.

Nhóm Mười Sáu được chấm dứt.

--ooOoo--